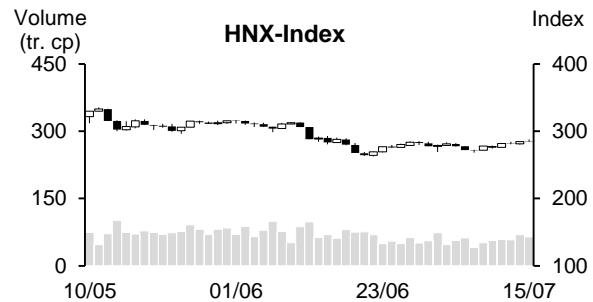
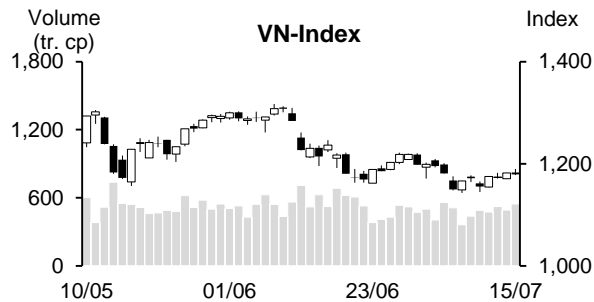


15/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,179.25	-0.25%	1,220.14	-0.15%	284.40	-0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	604.01	12.95%	170.51	46.79%	76.05	-0.31%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	543.85	10.87%	147.67	38.32%	64.25	-7.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	489.85	11.03%	125.21	17.93%	59.08	8.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,116.20	19.59%	5,143.61	43.23%	1,424.66	-5.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,378.88	14.72%	4,248.13	36.38%	1,266.09	-3.54%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,547.99	7.88%	3,921.40	8.33%	1,132.22	11.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	215	42%	6	20%	90	37%
Số mã giảm	233	45%	22	73%	100	41%
Số mã đứng giá	68	13%	2	7%	56	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co trong biên độ hẹp. Điểm sáng của phiên giao dịch hôm nay gọi tên cổ phiếu ngành thép khi lần lượt HPG, HSG, NKG bứt phá với khối lượng lớn. Điều này góp phần giúp VN-Index duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên hôm nay, đồng thời cải thiện thanh khoản chung của thị trường. Ngoài ra, dòng tiền cũng có xu hướng chảy vào các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, đặc biệt là nhóm bất động sản. Ngược lại, các cổ phiếu Bluechips xây ra rung lắc mạnh. Nhiều trụ cột tăng tốt trong phiên sáng như CTG, TCB, SSI, FPT lần lượt bị bán tháo cuối phiên đã khiến VN-Index đóng cửa giảm điểm trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy đợt phục hồi bắt đầu từ phiên 12/7 có thể chưa kết thúc và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc trước ngưỡng kháng cự xu hướng 1,283 điểm (MA20). Mặc dù vậy, các đường MA20 và 50 ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, trong khi đường -DI vẫn nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm vẫn chưa kết thúc. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên mở các vị thế mua mới khi chỉ số vượt qua được MA20. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên giảm trở lại nhưng giữ được đóng cửa trên MA20 và đường MA5 có tín hiệu cắt lên MA20, cho thấy cơ hội phục hồi vẫn hiện hữu. Chỉ số có thể sớm đi lên thử thách ngưỡng 295 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường trải qua phiên điều chỉnh mang tính rung lắc và cơ hội phục hồi trở lại là vẫn còn. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục giữ tỷ trọng hiện tại, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu mạnh và có dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: VTP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VSH, TLG, BAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VTP	Mua	18/07/22	55.8	55.8	0.0%	62	11.2%	53	-5%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSH	Quan sát mua	18/07/22	41.7	46-48	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 37-38 và phủ nhận nền giảm vol cao trước đó -> tín hiệu retest hỗ trợ thành công, có thể canh mua trong vùng 40.5-41
2	TLG	Quan sát mua	18/07/22	51	57-60	Nền tăng tốt vượt đỉnh, kèm vol cao và trong xu hướng tăng dần -> khả năng có thể tiếp tục tăng điểm, có thể canh mua trong vùng 50-50.5
3	BAF	Quan sát mua	18/07/22	36.85	48-50	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền, vol giảm dần -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng 34.5-35.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	154	155	-0.6%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	VGI	Nắm giữ	07/07/22	31.11	24.6	26.5%	32.8	33.3%	23.2	-5.7%	
3	TCB	Mua	08/07/22	36.1	37.8	-4.5%	42.7	13.0%	35.5	-6%	
4	BVH	Mua	12/07/22	56.5	54.6	3.5%	61	11.7%	52.5	-4%	
5	HPG	Mua	13/07/22	23.2	22.3	4%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
6	PLX	Mua	13/07/22	39.8	40.4	-1.5%	47	16%	38.2	-5%	
7	CMX	Mua	15/07/22	15.8	16	-1.3%	18.3	14%	15.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thông đốc: 'Vẫn giữ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2022 là 14%'

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nguyễn Thị Hồng cho biết đến thời điểm 31/5/2022, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản là 2,33 triệu tỷ đồng, tăng 12,31% so với cuối năm ngoái, đây là mức tăng cao so với cùng kỳ các năm trước và cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung, chiếm tỷ trọng 20,66% tổng dư nợ tín dụng chung đối với nền kinh tế.

Thông đốc cũng cho biết năm 2022, Ngân hàng nhà nước định hướng tín dụng tăng khoảng 14%, cao hơn mức tăng 13,61% trong năm 2021 và 12,17% năm 2020.

Tính đến 30/6/2022, tín dụng đã tăng 9,35%, là mức cao hơn so với mức tăng của 6 tháng đầu năm của cả những năm trước đại dịch COVID-19. Cho tới thời điểm hiện nay, dù lạm phát đang chịu sức ép gia tăng trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước vẫn giữ chỉ tiêu tín dụng định hướng năm 2022 là 14%.

Đề xuất giảm 10% thuế nhập khẩu ưu đãi với xăng

Diễn biến thị trường xăng dầu thế giới gần đây khi mà giá xăng liên tục tăng và vẫn đang ở mức cao, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng xăng động cơ, không pha chì (thuộc mã HS từ 2710.12.21 đến 2710.12.29) từ 20% xuống 10% thay cho phương án gửi xin ý kiến trước đó là từ 20% xuống 12%.

Đối với mặt hàng dầu, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 7%.

Theo Bộ Tài chính, việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng xăng mặc dù có thể không tác động nhiều đến việc làm giảm giá xăng trong nước do hiện nay xăng nhập khẩu chủ yếu từ ASEAN và Hàn Quốc.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2021, tổng kim ngạch nhập khẩu có thuế mặt hàng xăng dầu của nước ta là 475,26 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ các nước có ký kết Hiệp định FTA với nước ta là 474,1 triệu USD (chiếm 99,7%) và trong 5 tháng đầu năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu có thuế mặt hàng xăng là 826,53 triệu USD, cơ bản cũng được nhập khẩu từ các nước có ký kết hiệp định FTA với nước ta.

Ngân hàng nắm giữ hơn 154.000 tỷ trái phiếu bất động sản, xây dựng

Thông tin tại Hội Nghị phát triển thị trường bất động sản ngày 14/7, Thông đốc Nguyễn Thị Hồng cho biết, số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của toàn hệ thống đến cuối tháng 5/2022 đạt 309.506 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cuối năm 2021 và chiếm 2,74% tổng dư nợ toàn nền kinh tế.

Trong đó, số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản của toàn hệ thống tổ chức tín dụng là 154.050 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 49,8% so với tổng đầu tư trái phiếu doanh nghiệp của toàn hệ thống, tăng 18,7% so với cuối tháng 12/2021.

Theo Thông đốc, với vai trò bảo lãnh cho các chủ thể tham gia thị trường, tổ chức tín dụng thực hiện cấp bảo lãnh cho các chủ thể tham gia thị trường như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thanh toán...

Đến 31/5/2022, số dư bảo lãnh là 685.495 tỷ đồng, trong đó, số dư bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai là 18.304 tỷ đồng, tăng 5,96% so với cuối năm 2021.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu Đạm Cà Mau 6 tháng ước tăng 91% so với cùng kỳ

Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, HoSE: DCM) vừa công bố ước kết quả kinh doanh 6 tháng với tổng doanh thu khoảng 8.247 tỷ đồng, tăng 91% so với cùng kỳ năm 2021 và hoàn thành 91% kế hoạch năm.

Trong 6 tháng qua, sản lượng tiêu thụ urê khoảng 432.380 tấn, tăng 3%, vượt 15% kế hoạch tháng. Tổng sản lượng urê xuất khẩu là hơn 200.000 tấn, chủ yếu đi Campuchia, Ấn Độ và Bangladesh.

Trong quý I, Đạm Cà Mau ghi nhận tổng doanh thu 4.282 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ 2021. Như vậy doanh thu quý II của đơn vị ước đạt 3.965 tỷ đồng, tăng 58,3% so với quý II/2021.

Kido bán 28,1 triệu cổ phiếu quỹ từ 26/7

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố bán toàn bộ 28,1 triệu cổ phiếu quỹ từ 26/7 đến 24/8. Giá bán sẽ theo giá thị trường tại phiên giao dịch nhưng không thấp hơn 60.000 đồng/cp. Cổ phiếu KDC chốt phiên 14/7 ở mức giá 61.400 đồng/cp, giảm 9% tính từ cuối tháng 6. Tạm tính ở vùng giá này, doanh nghiệp có thể thu về 1.725 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

Về hoạt động kinh doanh, Kido lên kế hoạch doanh thu năm 2022 đạt 14.000 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2021; lợi nhuận trước thuế là 900 tỷ đồng, tăng 38%. Quý I, doanh thu đạt 2.879 tỷ đồng, hoàn thành 21% kế hoạch năm và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế đạt 152 tỷ đồng, tăng 1,3%; lợi nhuận sau thuế 121 tỷ đồng, giảm 10%.

Lợi nhuận công ty mẹ Nhiệt điện Phả Lại quý II giảm 38% do hụt thu tài chính

Nhiệt điện Phả Lại (HoSE: PPC) vừa công bố báo cáo tài chính công ty mẹ quý II với doanh thu 1.289 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ. Doanh thu tăng nhờ vào giá điện quý này tăng so với năm ngoái trong khi sản lượng điện giảm 11,3% còn 826,5 triệu kWh. Giá vốn hàng bán giảm 9,6% xuống 1.170 tỷ đồng giúp lãi gộp đạt 119,6 tỷ đồng, cùng kỳ âm 76 tỷ đồng.

Tuy nhiên, doanh thu tài chính công ty mẹ Phả Lại lại giảm 96,7% còn 6,8 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt tăng gần 3% và 9%. Kết quả, công ty thu về được 74,8 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm 37,7% so với quý II/2021. Lợi nhuận giảm chủ yếu do doanh thu tài chính giảm.

Lũy kế 6 tháng, công ty mẹ Nhiệt điện Phả Lại ghi nhận doanh thu 2.367 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 155,3 tỷ đồng, giảm 40%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	23,200	4.50%	0.12%
VPB	28,250	0.71%	0.02%
VSH	41,700	6.92%	0.01%
TCB	36,100	0.42%	0.01%
MSB	17,500	1.45%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	84,500	1.32%	0.10%
CEO	30,400	3.75%	0.08%
IPA	21,800	5.31%	0.07%
EVS	28,800	8.27%	0.07%
OCH	8,800	10.00%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	97,500	-1.32%	-0.05%
MSN	101,200	-1.27%	-0.04%
BID	35,800	-0.97%	-0.04%
VNM	71,600	-1.10%	-0.04%
MWG	61,500	-1.76%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	56,700	-2.58%	-0.15%
DTK	13,500	-3.57%	-0.10%
SHS	15,300	-2.55%	-0.08%
PVS	23,200	-2.11%	-0.07%
HUT	28,000	-2.10%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	23,200	4.50%	47,697,200
VND	18,900	-2.07%	22,697,400
STB	23,000	-1.29%	16,982,600
HNG	6,360	2.25%	16,940,200
SSI	21,100	-1.86%	16,577,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	30,400	3.75%	9,800,076
SHS	15,300	-2.55%	9,167,545
PVS	23,200	-2.11%	6,070,870
HUT	28,000	-2.10%	2,654,898
ART	5,100	0.00%	2,347,079

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,200	4.50%	1,089.5
VND	18,900	-2.07%	437.4
STB	23,000	-1.29%	395.9
DIG	41,950	-1.06%	377.2
SSI	21,100	-1.86%	355.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	30,400	3.75%	300.7
SHS	15,300	-2.55%	143.5
PVS	23,200	-2.11%	143.2
IDC	56,700	-2.58%	119.1
HUT	28,000	-2.10%	75.2

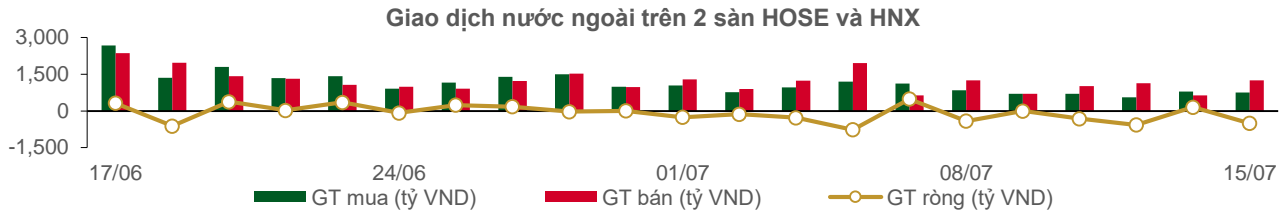
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	4,420,900	334.47
MBB	10,209,900	256.10
FUEVFNVD	10,000,000	255.50
SHI	5,711,702	85.68
EIB	2,374,000	72.46

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCH	6,282,830	45.24
HTP	1,000,000	37.50
SJE	854,300	25.63
BAB	1,000,000	17.00
NVB	330,010	9.14

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.87	746.13	46.05	1,240.65	(15.18)	(494.51)
HNX	0.19	3.99	0.76	12.96	(0.57)	(8.97)
Tổng 2 sàn	31.06	750.12	46.81	1,253.61	(15.75)	(503.48)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	22,200	6,251,200	143.57
MWG	62,600	1,100,900	68.28
MSN	102,500	593,240	57.99
CTG	27,000	1,737,800	47.41
FPT	82,800	521,300	43.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,200	30,000	1.72
VCS	72,500	7,000	0.51
PVG	10,000	40,000	0.40
PCG	7,000	37,000	0.27
SD5	9,200	18,300	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	25,970	10,406,200	265.96
MWG	62,600	1,252,300	77.86
HPG	22,200	3,323,000	76.01
UIC	51,500	1,274,390	68.82
FPT	82,800	676,900	56.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,700	480,400	7.52
PVS	23,700	112,000	2.65
PVC	16,600	52,900	0.87
IDC	58,200	8,200	0.47
TNG	26,600	10,000	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,200	2,928,200	67.56
CTG	27,000	1,200,800	32.79
VNM	72,400	341,200	24.68
VND	19,300	957,300	18.78
VCB	72,400	179,500	13.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,200	21,800	1.25
VCS	72,500	7,000	0.51
PVG	10,000	40,000	0.40
PCG	7,000	37,000	0.27
SD5	9,200	18,300	0.17

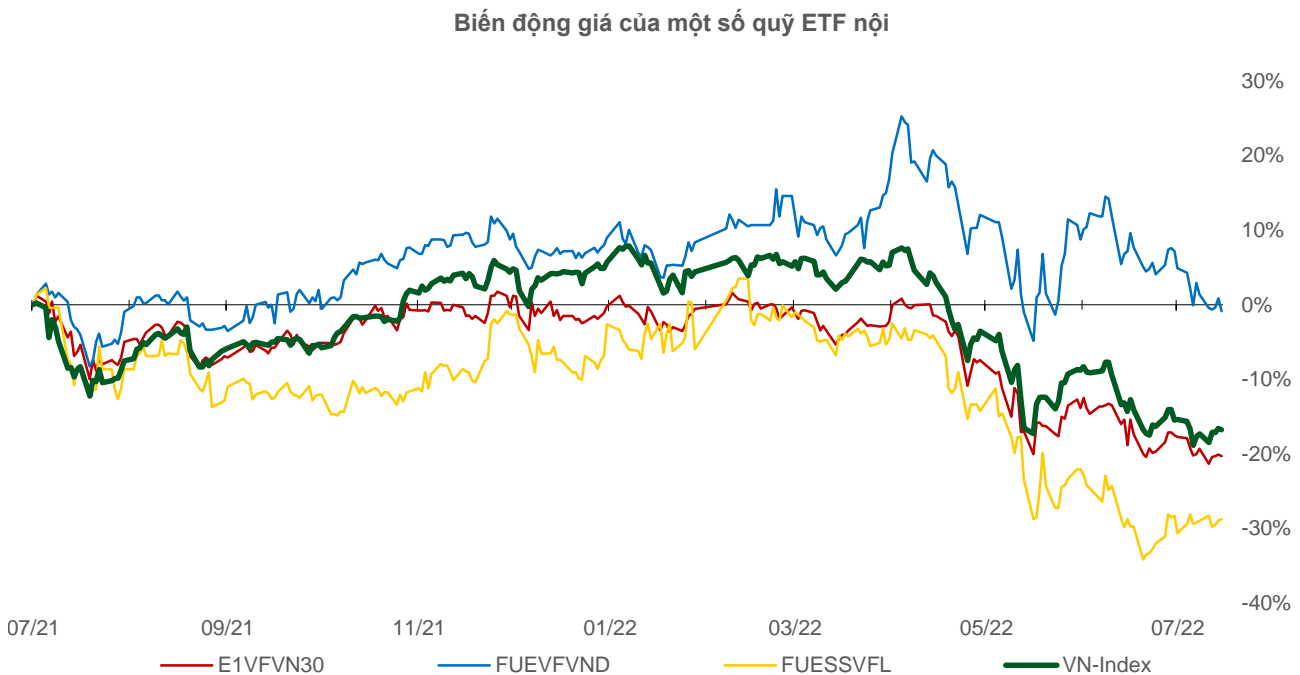
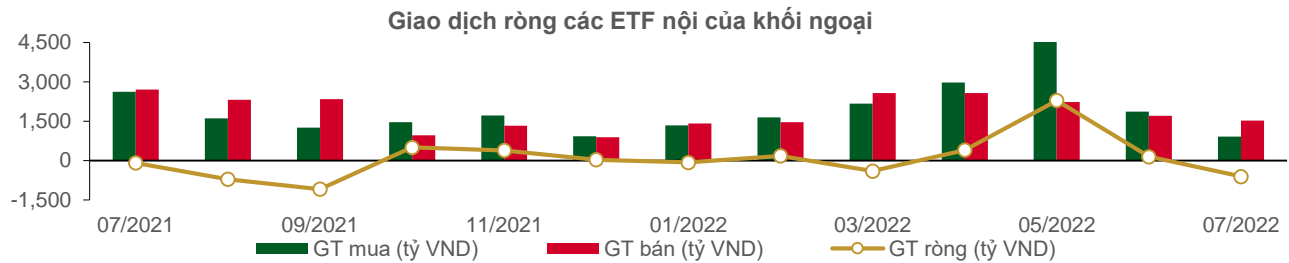
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	25,970	(10,120,400)	(258.60)
UIC	51,500	(1,274,390)	(68.82)
DXG	21,750	(1,834,400)	(40.41)
SSI	21,500	(1,719,200)	(36.82)
FRT	76,000	(461,600)	(34.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,700	(478,300)	(7.49)
PVS	23,700	(112,000)	(2.65)
PVC	16,600	(52,900)	(0.87)
TNG	26,600	(10,000)	(0.27)
IVS	7,700	(19,200)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,630	-0.3%	623,100	12.88	E1VFN30	2.78	12.42	(9.64)
FUEMAV30	14,400	-0.1%	14,200	0.20	FUEMAV30	0.12	0.09	0.04
FUESSV30	15,100	0.0%	9,600	0.15	FUESSV30	0.06	0.07	(0.01)
FUESSV50	17,920	1.2%	30,500	0.51	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	16,450	0.2%	42,100	0.70	FUESSVFL	0.54	0.54	0.00
FUEVFN30	25,530	-1.7%	10,574,200	270.28	FUEVFN30	7.35	265.96	(258.60)
FUEVN100	15,680	0.4%	63,600	1.00	FUEVN100	0.70	0.89	(0.19)
FUEIP100	8,880	-0.2%	71,600	0.64	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	0.8%	52,200	0.42	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			11,481,100	286.77	Tổng cộng	11.78	280.19	(268.41)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	290	0.0%	10,620	67	24,000	61	(229)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	790	-1.3%	19,070	96	24,000	314	(476)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,360	0.7%	19,530	115	24,000	638	(722)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	830	-8.8%	38,220	67	82,200	379	(451)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,500	-13.8%	75,160	17	82,200	1,405	(95)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,360	-2.9%	1,550	145	82,200	567	(793)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	130	0.0%	23,620	68	23,600	18	(112)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	60	0.0%	47,830	31	23,600	8	(52)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	100	-28.6%	2,220	73	23,600	44	(56)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	400	2.6%	20,520	97	23,600	147	(253)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	290	3.6%	24,490	172	23,600	90	(200)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,320	-2.2%	1,020	145	23,600	660	(660)	24,500	3.0	07/12/2022
CHPG2201	110	10.0%	89,120	98	23,200	1	(109)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	60	0.0%	12,290	68	23,200	0	(60)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	14.3%	34,510	67	23,200	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	40	33.3%	2,830	31	23,200	0	(40)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	28.6%	4,040	73	23,200	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	370	19.4%	30,880	84	23,200	33	(337)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	110	-15.4%	210	38	23,200	0	(110)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	90	12.5%	24,000	97	23,200	2	(88)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	250	13.6%	46,990	96	23,200	14	(236)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	400	33.3%	284,530	165	23,200	112	(288)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,650	13.0%	244,320	108	23,200	327	(1,323)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	410	10.8%	102,870	172	23,200	95	(315)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	0.0%	14,780	82	36,350	2	(78)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	40	-20.0%	9,440	31	36,350	1	(39)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	100	0.0%	10	73	36,350	9	(91)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	120	-20.0%	63,920	67	36,350	12	(108)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	580	0.0%	80	115	36,350	162	(418)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,050	0.0%	0	145	36,350	818	(1,232)	35,890	4.5	07/12/2022
CMBB2201	580	0.0%	6,410	67	25,450	187	(393)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	180	-10.0%	1,550	73	25,450	15	(165)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	780	-2.5%	3,850	115	25,450	247	(533)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,300	-0.8%	115,740	108	25,450	164	(1,136)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	1.8%	19,460	80	25,450	380	(180)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	640	1.6%	31,260	172	25,450	368	(272)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	120	-14.3%	33,460	68	101,200	19	(101)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	200	-4.8%	7,720	84	101,200	194	(6)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	80	-20.0%	85,720	38	101,200	18	(62)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	840	-5.6%	25,740	115	101,200	484	(356)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	740	-2.6%	3,760	165	101,200	374	(366)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	550	7.8%	4,020	172	101,200	171	(379)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,040	0.0%	0	178	101,200	434	(606)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,100	-2.7%	90	84	101,200	477	(623)	104,230	14.9	07/10/2022
CMWG2201	900	-9.1%	7,050	67	61,500	387	(513)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	120	9.1%	14,200	17	61,500	13	(107)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	550	-15.4%	12,190	73	61,500	222	(328)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	650	-1.5%	6,870	84	61,500	239	(411)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	570	-17.4%	14,690	115	61,500	196	(374)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,050	-4.6%	520	178	61,500	144	(906)	88,060	5.0	09/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2201	140	-12.5%	9,850	82	73,600	5	(135)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	170	-10.5%	1,010	31	73,600	27	(143)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	330	-2.9%	440	73	73,600	21	(309)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	230	-4.2%	6,160	67	73,600	23	(207)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	720	10.8%	110	165	73,600	162	(558)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	0.0%	740	172	73,600	136	(524)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	178	73,600	227	(803)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	170	6.3%	15,560	82	52,800	2	(168)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	40	-20.0%	30,260	31	52,800	1	(39)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	180	12.5%	12,370	67	52,800	23	(157)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	590	1.7%	5,910	172	52,800	197	(393)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	2,760	-9.8%	8,980	67	113,500	2,614	(146)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	790	-10.2%	11,270	80	113,500	688	(102)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	820	-7.9%	4,820	172	113,500	589	(231)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,290	-4.4%	1,310	178	113,500	417	(873)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	340	-2.9%	3,070	123	13,000	57	(283)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	470	-2.1%	46,660	52	13,000	107	(363)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	170	-15.0%	24,710	68	23,000	37	(133)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	250	-16.7%	17,360	67	23,000	105	(145)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	30	0.0%	9,880	31	23,000	0	(30)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	0.0%	7,440	73	23,000	5	(115)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	-8.3%	30,060	38	23,000	16	(94)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	-13.3%	18,080	97	23,000	68	(192)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	430	-6.5%	560	96	23,000	64	(366)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	650	-1.5%	130,460	115	23,000	340	(310)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	550	-1.8%	124,280	165	23,000	332	(218)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,440	-3.4%	88,220	108	23,000	578	(862)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	550	-5.2%	40,600	172	23,000	284	(266)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,190	0.0%	46,520	178	23,000	1,460	(730)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	80	0.0%	15,120	67	36,100	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	0.0%	13,410	17	36,100	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	460	-2.1%	130	84	36,100	58	(402)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	590	3.5%	90	96	36,100	51	(539)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	570	0.0%	14,300	115	36,100	179	(391)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	0.0%	300	67	27,100	5	(85)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2115	20	-33.3%	33,540	33	60,000	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	50	25.0%	7,160	68	60,000	0	(50)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	50	-28.6%	2,020	67	60,000	0	(50)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	20	0.0%	72,910	17	60,000	0	(20)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	40	0.0%	410	31	60,000	0	(40)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	120	-7.7%	2,530	73	60,000	3	(117)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	520	-1.9%	60	96	60,000	85	(435)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	660	-4.4%	5,070	115	60,000	207	(453)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	440	0.0%	260	165	60,000	108	(332)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	340	0.0%	2,450	172	60,000	31	(309)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	90	-10.0%	1,260	68	69,600	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	80	0.0%	140	31	69,600	2	(78)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	230	4.6%	10	84	69,600	23	(207)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	100	0.0%	54,370	38	69,600	3	(97)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	270	3.9%	40,080	97	69,600	18	(252)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	370	-2.6%	3,790	66	69,600	28	(342)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	50	0.0%	7,880	31	124,700	0	(50)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	170	-5.6%	89,330	67	124,700	7	(163)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	990	-2.0%	520	165	124,700	343	(647)	131,130	20.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2201	240	-11.1%	21,340	68	71,600	8	(232)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	150	-6.3%	8,480	31	71,600	11	(139)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	740	-8.6%	63,850	84	71,600	407	(333)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	570	-1.7%	40	97	71,600	99	(471)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	840	0.0%	10,360	96	71,600	174	(666)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	160	6.7%	10,290	67	28,250	21	(139)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	400	0.0%	1,750	123	28,250	97	(303)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	270	-6.9%	2,980	66	28,250	21	(249)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	640	1.6%	480	115	28,250	135	(505)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	120	9.1%	10,820	67	26,200	31	(89)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	40	0.0%	12,800	31	26,200	3	(37)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	340	3.0%	700	84	26,200	58	(282)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	90	-10.0%	3,760	38	26,200	15	(75)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	230	-8.0%	18,190	97	26,200	34	(196)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	-15.8%	44,250	97	26,200	42	(118)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	740	-5.1%	6,660	115	26,200	319	(421)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	-9.8%	56,460	165	26,200	157	(213)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,030	0.0%	1,460	145	26,200	414	(616)	28,800	4.0	07/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,450	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,250	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	36,100	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,450	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	72,300	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	35,800	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	27,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,000	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,600	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	27,100	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	24,250	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	14,000	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	17,500	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	56,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	44,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	28,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	35,550	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	23,150	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	34,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	13,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	23,850	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	21,700	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE		HOSE	77,900	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD		HOSE	49,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FPT	HOSE	82,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	63,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,200	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,100	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,900	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	59,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,200	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	64,800	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,100	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,300	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,200	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,350	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	38,150	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	101,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,600	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	154,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,900	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	36,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,519	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,450	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	61,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	73,300	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	52,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	32,700	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,000	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	22,876	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	39,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	97,500	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912